

TỜ TRÌNH

**Về việc mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Thực hiện Nghị quyết số 15/2004/NQ-HĐND ngày 16/7/2004 của HĐND tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã đạt được mục tiêu cơ bản Nghị quyết đề ra, số tiền thu phí từ năm 2004 đến hết năm 2012 thu được 73,9 tỷ đồng (*phụ lục số 1 đính kèm*), tạo ra nguồn kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, bổ sung vốn cho Quỹ Bảo vệ môi trường để thực hiện tài trợ cho vay đối với các dự án bảo vệ môi trường, việc thu phí góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của cộng đồng và nhận được sự đồng thuận của người nộp phí.

Tuy nhiên việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh hiện nay chỉ mới áp dụng đối với các đối tượng sử dụng nước sạch do Công ty TNHH một thành viên cấp nước Đồng Nai cung cấp, chưa thực hiện thu phí đối với các đơn vị cung cấp nước sạch khác và các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

Để tạo nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường và thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó giao HĐND tỉnh quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn, từng đối tượng cụ thể tại địa phương.

Mặt khác, Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thay thế Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003, Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 và Nghị định số

26/2010/NĐ-CP ngày 22/3/2010; Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài Chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thay thế Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT và Thông tư liên tịch số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26/7/2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT, do đó các quy định của HĐND tỉnh cũng cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

Từ những cơ sở nêu trên, việc xây dựng Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

II. Nội dung Đề án:

Nội dung tóm tắt Đề án:

- 1. Tên phí:** Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.
- 2. Phạm vi điều chỉnh:** áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- 3. Đối tượng chịu phí:** là nước sinh hoạt thải ra môi trường từ các tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình.
- 4. Người nộp phí:** là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải sinh hoạt thải ra môi trường.
- 6. Tổ chức thu phí:** Các đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn.
- 7. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**
 - Đối với người nộp phí trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trừ 03 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh) là **10%**.
 - Đối với người nộp phí trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Long Khánh và 03 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh thuộc thành phố Biên Hòa là **5%**.
 - Đối với người nộp phí trên địa bàn các xã còn lại là **3%**.
- 8. Tỷ lệ trích để lại cho cơ quan thu phí**
 - a) Đối với Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai: **7% trên tổng số tiền phí thu được.**
 - b) Đối với các Đơn vị cung cấp nước sạch khác: **10% trên tổng số tiền phí thu được.**
 - c) Đối với UBND xã, phường, thị trấn: **15% trên tổng số tiền phí thu được.**

Nội dung chi tiết theo Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai kèm theo tờ trình này.

III. Tổ chức thực hiện:

Sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII – Kỳ họp thứ 8 thông qua Nghị quyết mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, UBND tỉnh ban hành Quyết định cụ thể và chỉ đạo triển khai tổ chức thực hiện trên địa bàn tỉnh.

UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Khóa VIII - kỳ họp thứ 8 xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó chủ tịch;
 - Đại biểu HĐND tỉnh;
 - Văn phòng Tỉnh ủy;
 - Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
 - Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Ban pháp chế HĐND tỉnh;
 - Sở Tài chính;
 - Sở Tài nguyên và Môi trường;
 - Sở Tư pháp;
 - Chánh, Phó Văn phòng;
 - Trung tâm Công báo tỉnh;
 - Lưu VT, TH, KT.
- ThaíTM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Minh Phúc

ĐỀ ÁN

**Thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

*(Kèm theo Tờ trình số: ~~7255~~ 7255. /TTr-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2013 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

I. Căn cứ pháp lý để xây dựng Đề án

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28/8/2001 về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

II. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Thực hiện Nghị quyết số 15/2004/NQ-HĐND ngày 16/7/2004 của HĐND tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã đạt được mục tiêu cơ bản Nghị quyết đề ra, số tiền thu phí từ năm 2004 đến hết năm 2012 thu được 73,9 tỷ đồng (*phụ lục số 1 đính kèm*), tạo ra nguồn kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, bổ sung

vốn cho Quỹ Bảo vệ môi trường để thực hiện tài trợ cho vay đối với các dự án bảo vệ môi trường, việc thu phí góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường của cộng đồng và nhận được sự đồng thuận của người nộp phí.

Tuy nhiên việc thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh hiện nay chỉ mới áp dụng đối với các đối tượng sử dụng nước sạch do Công ty TNHH một thành viên cấp nước Đồng Nai cung cấp, chưa thực hiện thu phí đối với các đơn vị cung cấp nước sạch khác và các tổ chức, cá nhân tự khai thác nước để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh.

Để tạo nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường và thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường, trong đó giao HĐND tỉnh quyết định cụ thể mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn, từng đối tượng cụ thể tại địa phương.

Mặt khác, Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thay thế Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003, Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08/01/2007 và Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 22/3/2010; Thông tư số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thay thế Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06/9/2007 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT và Thông tư liên tịch số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26/7/2010 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT, do đó các quy định của HĐND tỉnh cũng cần phải điều chỉnh cho phù hợp.

Từ những cơ sở nêu trên, việc xây dựng Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh là cần thiết.

III. Nội dung đề án:

- 1. Tên phí:** Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.
- 2. Phạm vi điều chỉnh:** Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- 3. Đối tượng chịu phí:** Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:

- a) Hộ gia đình (trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Mục III Đề án này);
- b) Cơ quan nhà nước;
- c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
- d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng hoạt động của các tổ chức (tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức nước ngoài và các tổ chức khác), cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
- đ) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
- e) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
- g) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải *(trừ các đối tượng nộp phí nước thải công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013)*.

4. Đối tượng không chịu phí

Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- a) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- b) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch (nơi chưa có hệ thống đường ống cấp nước sạch đến hộ gia đình theo quy định cung cấp nước sạch);
- c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:
 - + Các xã thuộc, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa);
 - + Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07/5/2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.
- d) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo của tỉnh.
- e) Các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch hoặc nước dưới đất, nước mặt phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, thì không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

5. Người nộp phí:

Người nộp phí là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định khoản 3 Mục III Đề án này.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

6. Tổ chức thu phí

- Các đơn vị cung cấp nước sạch: Thu phí đối với người nộp phí là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước của tổ chức cung cấp nước sạch (gọi chung là khách hàng của tổ chức cung cấp nước sạch).

- Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn: Thu phí đối với người nộp phí là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ tự khai thác nước dưới đất hoặc nước mặt để sử dụng.

7. Xác định số phí phải nộp

7.1. Công thức tính:

Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp (đồng)	=	Số lượng nước sạch sử dụng của người nộp phí (m^3)	x	Giá tính phí nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (đồng/ m^3)	x	Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (%)
--	---	--	---	--	---	--

7.2. Quy định các yếu tố trong công thức tính phí như sau:

a) Xác định số lượng nước sạch sử dụng:

- Trường hợp người nộp phí sử dụng nước từ các đơn vị cung cấp nước sạch:

+ Đối với người nộp phí đã gắn đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì số lượng nước sạch sử dụng xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí.

+ Đối với người nộp phí chưa gắn đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ thì số lượng nước sạch áp dụng “định mức khoán” theo tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN 33:2006 của Bộ Xây dựng về cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình tiêu chuẩn thiết kế là 120 lít/người/ngày đối với nội ô (các phường, xã thuộc thành phố Biên Hòa, các phường thuộc thị xã Long Khánh, thị trấn thuộc các huyện) và 80 lít/người/ngày đối với ngoại ô (bao gồm các xã còn lại) như sau:

* Đối với hộ gia đình: số lượng nước sạch bằng định mức khoán nhân với

số người theo sổ hộ khẩu gia đình hoặc theo sổ nhân khẩu thực tế theo xác nhận của UBND xã, phường, thị trấn.

* Đối với cơ quan HCSN, cơ sở kinh doanh (không phải là cơ sở sản xuất, chế biến): Số lượng nước sạch bằng định mức khoán nhân với số người trên bảng chấm công, bảng lương, hợp đồng lao động. Riêng đối với các cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy, trường học, bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, nhà nghỉ, khách sạn thì bắt buộc phải gắn đồng hồ đo lưu lượng nước sử dụng để tính phí đúng và đầy đủ (theo quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 51 Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/05/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp). Trong thời gian chưa gắn đồng hồ đo lượng nước thì căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND phường, xã, thị trấn hoặc đơn vị cung cấp nước sạch xác định "định mức khoán" cho từng cơ sở để tổ chức thu phí.

- Trường hợp tự khai thác nước (nước dưới đất và nước mặt) để sử dụng: áp dụng như đối với người nộp phí chưa gắn đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ nêu trên.

b) Xác định giá tính phí

Giá tính phí là giá bán nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

- Trường hợp người nộp phí sử dụng nước từ đơn vị cung cấp nước sạch:

Giá tính phí là giá bán nước sạch do đơn vị cung cấp nước sạch xây dựng phương án giá trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định quản lý giá trên địa bàn (Quyết định số 06/2011/QĐ-UBND ngày 25/01/2011 của UBND tỉnh). Giá được áp dụng theo phương án giá được duyệt từng thời điểm.

- Trường hợp người nộp phí tự khai thác nước sạch (nước dưới đất và nước mặt) để sử dụng:

+ Đối với các địa phương (phường, xã, thị trấn) có một hay nhiều đơn vị cung cấp nước sạch thì giá tính phí tính theo mức giá của đơn vị cung cấp nước sạch có giá bán thấp nhất.

+ Đối với các địa phương (phường, xã, thị trấn) chưa có đơn vị cung cấp nước sạch thì giá tính phí tính theo mức giá của đơn vị cung cấp nước sạch ở địa phương lân cận và có mức giá bán thấp nhất.

c) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Căn cứ vào đời sống, thu nhập của nhân dân ở địa phương thông qua việc công nhận, xếp loại các đơn vị hành chính của tỉnh và tính tương đồng về phát triển kinh tế xã hội của các phường xã, Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn như sau:

- Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trừ 03 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh) là **10%**. Vì mức thu này được thực hiện từ năm 2004 đến nay và nhận được sự đồng thuận của đa số người nộp phí.

- Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Long Khánh và 03 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh thuộc thành phố Biên Hòa là **5%**. Đây là những địa bàn từ trước đến nay chỉ có những nơi do Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai cung cấp nước sạch thực hiện thu phí, còn lại các đơn vị cung cấp nước sạch khác chưa thực hiện việc thu phí. Do đó cần áp dụng mức thu phí trung bình để khuyến khích người dân nộp phí.

- Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn các xã còn lại là **3%**. vì đây là các địa bàn vùng nông thôn, tình hình kinh tế và đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn, do đó thực hiện mức thu thấp nhằm khuyến khích người dân quen dần với việc nộp phí.

8. Chế độ thu nộp, quản lý sử dụng, lập dự toán, quyết toán phí

8.1. Chế độ thu nộp phí:

a) Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch tổ chức thu phí đồng thời với việc thu tiền sử dụng nước sạch của người nộp phí. Người nộp phí có nghĩa vụ nộp đủ số tiền phí cho đơn vị cung cấp nước sạch đồng thời với việc thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hoá đơn bán hàng hàng tháng.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định và thu phí đối với người nộp phí tự khai thác nước để sử dụng. Khi thu phí, UBND xã, phường, thị trấn phải xuất biên lai thu phí theo mẫu do cơ quan thuế phát hành.

c) Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Tùy theo số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày, tuần nộp số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải vào tài khoản tạm thu phí. Hàng tháng, chậm nhất đến ngày 20 của tháng tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm nộp số tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt ở tài khoản tạm thu vào ngân sách nhà nước, sau khi trừ đi số phí được trích để lại cho đơn vị theo quy định.

Hàng tháng, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tính toán số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được, lập Tờ khai phí theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số

63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên Môi trường, gửi cơ quan quản lý thuế theo phân cấp quản lý.

Đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt. Tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không được hạch toán vào doanh thu của đơn vị cung cấp nước sạch.

d) Kho bạc Nhà nước thực hiện hạch toán số tiền phí bảo vệ môi trường do đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nộp vào chương, loại, khoản tương ứng theo quy định hiện hành của Mục lục Ngân sách nhà nước.

đ) Hàng năm, trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải thực hiện quyết toán với cơ quan quản lý thuế việc thu, nộp tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thu được trên địa bàn theo đúng chế độ quy định.

8.2. Tỷ lệ trích để lại cho cơ quan thu phí

Căn cứ Điểm a, Khoản 1, Điều 7 Thông tư Liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường, mức trích tối đa cho đơn vị cung cấp nước sạch là **10%**, mức trích tối đa cho UBND cấp xã là **15%**.

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí quy định như sau: “Phần phí, lệ phí để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền phí, lệ phí thu được hàng năm.

Tỷ lệ phần trăm (%) này được xác định như sau:

*Dự toán cả năm về chi phí cần thiết cho
việc thu phí, lệ phí theo chế độ, tiêu
chuẩn, định mức quy định*

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = \frac{\quad}{\quad} \times 100$$

Dự toán cả năm về phí, lệ phí thu được

Căn cứ quy định trên, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh mức trích như sau:

a) Đối với Công ty TNHH MTV cấp nước Đồng Nai: Trên cơ sở số liệu quyết toán số phí được trích của Công ty trong 03 năm 2010, 2011 và 2012, tỷ lệ chi phí trên tổng số phí thu được bình quân là 6,14% (**Chi tiết phụ lục số 2**).

Với mức trích này thời gian qua vẫn đảm bảo cho hoạt động thu phí của công ty và để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ trong những năm tới do biến động của giá cả UBND tỉnh đề nghị mức trích cho Công ty là **7% trên tổng số tiền phí thu được** (vẫn giữ như mức Nghị quyết số 15/2004/NQ-HĐND ngày 16/7/2004 của HĐND tỉnh).

b) Đối với các đơn vị cung cấp nước sạch khác: Do sản lượng cung cấp nước sạch thấp và đa số hoạt động trên địa bàn vùng nông thôn, việc thu phí còn gặp nhiều khó khăn do thói quen chưa nộp phí của người nộp phí, đồng thời tạo thuận lợi cho các đơn vị cung cấp nước sạch trong thời gian đầu thực hiện, UBND tỉnh đề xuất mức trích để lại cho các đơn vị này là **10% trên tổng số tiền phí thu được (chi tiết phụ lục số 3)**.

c) Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Theo quy định UBND xã, phường, thị trấn thực hiện thu phí đối với người nộp phí tự khai thác nước để sử dụng, thực tế các đối tượng này thời gian qua chưa có số liệu thống kê về lượng nước khai thác sử dụng nên không xác định được số phí thu được để làm cơ sở xác định tỷ lệ trích để lại cho cơ quan thu phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính.

Tuy nhiên, để thực hiện việc thu phí, UBND xã phải tốn kém chi phí lớn như chi phí khảo sát thẩm định, chi phí xăng xe, bồi dưỡng cho người đi thu phí, theo dõi quyết toán... Do đó, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tỷ trích để lại cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là **15% trên tổng số tiền phí thu được**. Sau thời gian triển khai thực hiện tỷ lệ trích này UBND tỉnh sẽ có sơ kết, đánh giá trình HĐND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

d/ Trong quá trình thực hiện, do biến động giá cả và các yếu tố chi phí liên quan đến việc thu phí dẫn đến phải điều chỉnh mức trích dưới 10% mức trích nêu trên thì UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất, điều chỉnh trên 10% mức trích nêu trên phải trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

8.3. Quản lý sử dụng tiền phí thu được:

a) Quản lý sử dụng tiền phí được trích:

Toàn bộ số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích theo quy định trên đây, đơn vị cung cấp nước sạch, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải sử dụng đúng mục đích, có chứng từ hợp pháp theo chế độ quy định, cuối năm nếu chưa chi hết thì được chuyển sang năm sau để chi theo chế độ.

b) Quản lý sử dụng số tiền phí nộp vào ngân sách nhà nước:

Phần phí thu được còn lại sau khi trừ đi phần trích để lại cho đơn vị thu phí, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp toàn bộ vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường, bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải, tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

8.4. Chứng từ thu nộp, lập dự toán, quyết toán

Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí, Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002, Thông tư số 28/2011/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế, hướng dẫn Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/05/2007 và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 18/10/2010 của Chính phủ, Thông tư số 153/2010/TT-BTC ngày 28/09/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc in, phát hành và sử dụng hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

9. Công khai phí

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được niêm yết hoặc thông báo công khai tại địa điểm thu phí ở nơi thuận tiện để các đối tượng nộp phí dễ nhận biết theo quy định tại phần D, mục IV của Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính.

Nội dung thông báo gồm: tên phí, mức thu phí, chứng từ thu phí, văn bản quy định về việc thu phí.

Các đơn vị cung cấp nước sạch thông báo quy định thu phí đến các đối tượng nộp phí biết thực hiện.

10. Tổ chức thực hiện

Sau khi “Đề án phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định tổ chức thực hiện Nghị quyết và thay thế Quyết định số 3510/2004/QĐ-UBT ngày 09/8/2004, Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trong quá trình thực hiện, nếu mức tính phí hoặc tỷ lệ mức trích phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt không còn phù hợp hoặc khi có sự thay đổi của quy định pháp luật về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thì Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh trong kỳ họp gần nhất cho phù hợp.

Trên đây là nội dung “Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai” được xây dựng theo Thông tư Liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Handwritten signature]
Trần Minh Phúc

**Tình hình thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt
(giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2012)**

(Kèm theo Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt)

Thời gian	Tổng số phí nước thải sinh hoạt
2004	512.760.438
2005	5.254.413.896
2006	5.876.886.869
2007	6.458.831.292
2008	6.770.737.516
2009	7.954.075.473
2010	11.378.990.030
2011	13.210.474.310
2012	16.514.431.164
Tổng	73.931.600.988

DỰ TOÁN THU PHÍ ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG SỬ DỤNG TỪ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC SẠCH

(Kèm theo Đề án thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt)

Nội dung	Tổng số phí thu được	Tổng chi phí đã quyết toán		Tỷ lệ (%)
		Nội dung chi	Thành tiền	
1	2	3	4	5=4/2
Năm 2010	11.446.407.110	Mua mực in máy vi tính	37.048.400	5.44
		Chi bồi dưỡng công tác thu phí	585.884.244	
Năm 2011	13.581.756.420	Mua mực in hóa đơn	4.620.000	6.68
		Mua rubang máy in hóa đơn	73.822.000	
		Chi lập chương trình nhập, thu hóa đơn nước	20.000.000	
		Vay sửa chữa máy in hóa đơn	9.000.000	
		Chi bồi dưỡng công tác thu phí	799.872.142	
Năm 2012	16.657.152.184	Mua rubang máy in hóa đơn	51.200.000	6.31
		Mua máy in sổ ghi cho nhân viên ghi	9.795.000	
		Mua mực in	20.550.000	
		Chi phí bảo trì máy in hóa đơn	31.200.000	
		Chi phí sửa chữa máy in hóa đơn	15.500.000	
		Chi bồi dưỡng công tác thu phí	922.967.831	
Tỷ lệ (%) bình quân 3 năm	13.895.105.238.00			6.14

DỰ TOÁN THU - CHI THỰC HIỆN THU PHÍ ĐỐI VỚI ĐƠN VỊ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH KHÁC*(Kèm Đề án thu phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt)*

Đơn vị	DỰ TOÁN THU						DỰ TOÁN CHI			TỶ LỆ TRÍCH
	Số lượng khách hàng	Số lượng nước tiêu thụ (m3)	Đơn giá bán nước (đồng/m3)	Thành tiền	Tỷ lệ thu phí	Số phí thu được	Văn phòng phẩm	Bồi dưỡng công tác thu phí	Tổng chi	
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3*4</i>	<i>6</i>	<i>7=5*6</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=8+9</i>	<i>11=10/7</i>
HTX DV Nông nghiệp Lý Lịch, xã Phú Lý- Vĩnh Cửu	207	25.200	5.000	126.000.000	3%	3.780.000	124.200	226.800	351.000	9%
HTX TM Quyết Tiến - Cẩm Mỹ	550	74.000	5.000	370.000.000	3%	11.100.000	330.000	666.000	996.000	9%
HTX DV NN Nhân Nghĩa - Cẩm Mỹ	766	54.720	6.500	355.680.000	3%	10.670.400	459.600	640.224	1.099.824	10%
Công trình Cấp nước Lang Minh - Xuân Lộc	370	39.633	4.700	186.275.100	3%	5.588.253	222.000	335.295	557.295	10%
Công trình Cấp nước Xuân Thạnh - Thống Nhất	188	24.236	4.700	113.909.200	3%	3.417.276	112.800	205.037	317.837	9%
Công trình Cấp nước Phú Thịnh - Tân Phú	128	17.531	4.700	82.395.700	3%	2.471.871	76.800	148.312	225.112	9%
Công trình Cấp nước Đồi Riu, xã Hàng Gòn - Long Khánh	97	10.514	4.700	49.415.800	3%	1.482.474	58.200	88.948	147.148	10%

THUYẾT MINH CHI PHÍ*Văn phòng phẩm: Số hộ * 600 đồng/năm/hộ**Bồi dưỡng công tác thu phí: lấy 6% * số phí thu được (Vận dụng tỷ lệ bồi dưỡng đối với công ty cấp nước là 5,54% làm tròn 6%)*

Số: /2013/NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày tháng 9 năm 2013

NGHỊ QUYẾT
Về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với
nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII – KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc Hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH 10 ngày 28/8/2001 về phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/06/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/03/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/05/2007 của Chính phủ về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/05/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/07/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013 của liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /9/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về Đề án mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, nội dung Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại tổ và kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (có Tờ trình kèm theo), cụ thể như sau:

- 1. Tên gọi:** Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.
- 2. Phạm vi điều chỉnh:** Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- 3. Đối tượng chịu phí:** Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ:
 - a) Hộ gia đình;
 - b) Cơ quan nhà nước;
 - c) Đơn vị vũ trang nhân dân (trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các đơn vị vũ trang nhân dân);
 - d) Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng hoạt động của các tổ chức (tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức nước ngoài và các tổ chức khác), cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến;
 - đ) Cơ sở: rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy;
 - e) Bệnh viện; phòng khám chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu; cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác;
 - g) Các tổ chức, cá nhân và đối tượng khác có nước thải (trừ các đối tượng nộp phí nước thải công nghiệp quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 63/2013/TTLT-BTC-BTNMT ngày 15/5/2013).

4. Đối tượng không chịu phí

Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- a) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- b) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch (nơi chưa có hệ thống đường ống cấp nước sạch đến hộ gia đình theo quy định cung cấp nước sạch);
- c) Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc vùng nông thôn, bao gồm:
 - + Các xã thuộc, miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa (theo quy định của Chính phủ về xã biên giới, miền núi, vùng sâu, vùng xa);

+ Các xã không thuộc đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về phân loại đô thị.

d) Các Cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến sử dụng nguồn nước từ đơn vị cung cấp nước sạch hoặc nước dưới đất, nước mặt phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, thì không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

5. Người nộp phí: là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này.

Trường hợp các tổ chức, cá nhân xả nước thải vào hệ thống thoát nước, đã nộp phí thoát nước thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thoát nước là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải tiếp nhận được và thải ra môi trường.

6. Tổ chức thu phí

- Các đơn vị cung cấp nước sạch: thu phí đối với người nộp phí là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước của tổ chức cung cấp nước sạch (gọi chung là khách hàng của tổ chức cung cấp nước sạch).

- Ủy ban nhân dân phường, xã, thị trấn: thu phí đối với người nộp phí là các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình, cơ sở kinh doanh, dịch vụ *tự khai thác nước dưới đất hoặc nước mặt để sử dụng*.

7. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

- Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thành phố Biên Hòa (trừ 03 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh) là **10%** giá bán của 1m³ nước sạch.

- Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện, các phường thuộc thị xã Long Khánh và 03 xã: Tam Phước, Phước Tân, Tân Hạnh thuộc thành phố Biên Hòa là **5%** giá bán của 1m³ nước sạch.

- Mức thu phí đối với người nộp phí sử dụng nước của đơn vị cung cấp nước sạch hoặc tự khai thác nước sử dụng trên địa bàn các xã còn lại là **3%** giá bán của 1m³ nước sạch.

Mức thu phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Giao UBND tỉnh ban hành giá bán nước sạch cụ thể để thực hiện mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

8. Quản lý và sử dụng phí

a) Mức trích cho cơ quan thu phí:

- Đối với Công ty TNHH MTV XD cấp nước Đồng Nai là 7% trên tổng số tiền phí thu được;

- Đối với các Đơn vị cung cấp nước sạch khác là 10% trên tổng số tiền phí thu được.

- Đối với UBND xã, phường, thị trấn là 15% trên tổng số tiền phí thu được.

Trong quá trình thực hiện, do biến động giá cả và các yếu tố chi phí liên quan đến việc thu phí dẫn đến phải điều chỉnh mức trích dưới 10% mức trích nêu trên thì UBND tỉnh xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh quyết định và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất, điều chỉnh trên 10% mức trích nêu trên phải trình HĐND Tỉnh xem xét quyết định.

b) Số tiền phí thu được, đơn vị thu được trích lại theo tỷ lệ trên để trang trải chi phí cho việc tổ chức thu phí theo quy định. Số còn lại cơ quan thu phí phải nộp vào ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này, định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo tại kỳ họp cuối năm của HĐND tỉnh.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua, thay thế Nghị quyết số 15/2004/NQ-HĐND7 ngày 16/7/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Nghị quyết số 56/2012/NQ-HĐND ngày 06/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi Nghị quyết số 15/2004/NQ-HĐND7 ngày 16/7/2004 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Đề án phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

Thời gian áp dụng mức thu phí tính từ ngày 01/01/2014

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa VIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày /9/2013./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh – Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH.

CHỦ TỊCH

Trần Văn Tư